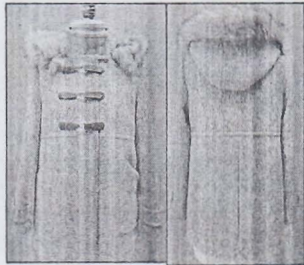
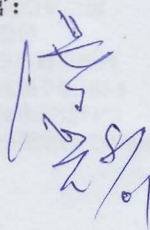


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-099C	款式說明: 女裝外套 订单:2000 件	制表人: 阿草	日期: 2016/08/01	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 4101	特車組時間: 216	總時間: 4317		
生產出數: 7.02	特車組出數: 133.3	IE 總出數: 6.67		

PPIC 主管:



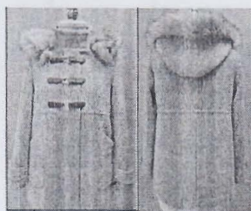
項目	單位	標準
生產效率	件/小時	100%
品質合格率	%	98%
物料消耗率	%	95%
設備稼動率	%	85%
安全無事故	天	30天
環境衛生	分	80分
員工滿意度	分	85分
客戶滿意度	分	90分

G16-099C 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2659	
雙針車作業	38	
特種車作業	375	194
手製作業	440	
手工作業	589	22
合計工時(秒)	4101	216
出數(件)	7.02	133.3
總合計工時(秒)	4317	總出數(件) 6.67



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-099C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **1/8/2016**

VN IE OUTPUT: **7.02 7.02**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	<i>前片、組合</i>	<i>Thân trước. Mẫu chính</i>						
01	前片划号*2	SD TT*2	C		手工	30	222.6	960
02	前侧片划号*2	SD sườn TT*2	C		手工	28	207.8	1029
03	前片拷三线	VS 3 chỉ TT, sườn TT	B		拷克	50	398.5	576
04	车胸折暗线*2	May ly ngực TT*2	B		平车	34	271.0	847
05	烫胸折及烫折下摆*2	Là ly ngực TT*2, là gấp gấu TT*2	B		手烫	31	247.1	929
06	肩边缝暗线(上)	Can chắp sườn vai trên	B		平车	64	510.1	450
07	边缝暗线(下)	Can chắp sườn dưới	B		平车	37	294.9	778
08	肩边缝烫开股	Là sườn vai trên dưới	B		手烫	39	310.8	738
09	贴前袋划号*2	SD vị trí dán túi TT*2	C		平车	27	200.3	1067
10	贴前袋暗线*2	Dán túi TT*2	A		平车	110	922.9	262
11	前袋明线3/8*2	Điều túi 1/2	B		平车	60	478.2	480
12	接前后中腰暗线	Can chắp eo TT, TS	B		平车	56	446.3	514
13	前后中腰拷三线	VS 4 chỉ eo TT, TS	B		拷克	32	255.0	900
14	前后中腰明线1/2	Điều eo TT, TS 1/2	B		平车	37	294.9	778
15	接车挂衣耳划号含剪*1	Can may dây treo, sd ,cắt*1	B		平车	17	135.5	1694
16	前立上拉链暗线*2	Tra khóa vào đáp khóa*2	A		平车	110	922.9	262
17	合前立拉链暗线*2及车们襟摆脚暗	Lồng khóa nẹp*2, chập gấu, sửa lộn	A		平车	120	1,006.8	240
18	上领暗线及划号	Tra cổ, sd chính	A		平车	91	763.5	316
19	挂面接后领贴暗线	Can đáp nẹp vào cổ*2	B		平车	24	191.3	1200
20	挂面烫开股*2及领圈烫开股	Là rẽ đáp nẹp cổ*2+ là rẽ vc	B		手烫	25	199.3	1152
21	上里领暗线及领圈固定暗线夹挂衣	Tra cổ lót, ghim vòng cổ chính lót, gh	A		平车	91	763.5	316
22	上袖暗线	Tra tay	A		平车	115	964.9	250
23	烫前立拉链	Là khóa nẹp	B		手烫	23	183.3	1252
24	合挂里连后领贴暗线	Lồng lót nẹp, cổ	A		平车	110	922.9	262
25	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay + ghim giăng *10	A		平车	105	881.0	274
26	合下摆面里暗线,及固定*2	Lồng lót gấu áo, ghim*2	A		平车	84	704.8	343
27	下摆,袖口车挑脚	Vắt gấu áo, gấu tay	B		平车	91	725.3	316
28	翻全整件	Lộn áo	C		手工	45	333.9	640
29	里袖底车封口	Mí bụng tay	B		平车	30	239.1	960
30	门襟连领沿明线3/8	Mí nẹp khóa 1/16+ sống cổ 3/8	B		平车	120	956.4	240
31	前门襟贴假皮条划号*3*2	SD dán khuy nẹp*3*2	C		手工	33	244.9	873
32	前门襟贴皮贴压明线*3*2	Mí dán da khuy nẹp*3*2	A		平车	135	1,132.7	213
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	90	667.8	320
	<i>前立貼*2+1</i>	<i>Nẹp TT*2+1</i>						
A01	模板暗线	Can chắp nẹp TT bìa mẫu*2	B		专车	67	534.0	430
A02	修翻	Chém sửa lộn nẹp TT*2	C		手工	32	237.4	900
A03	前立明线1/16	Mí nẹp TT tăng cường 1/16	B		平车	36	286.9	800
A04	烫平	Là êm nẹp TT*2	B		手烫	34	271.0	847
A05	前立划号*2	SD miệng nẹp TT*2	C		手工	30	222.6	960
A06	前立固定拉链*2	Ghim khóa vào nẹp trái*2	B		平车	72	573.8	400
A07	右前立压明线1/16	Mí khóa bên phải 1/16	B		平车	31	247.1	929

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-099C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **1/8/2016**

VN IE OUTPUT: **7.02 7.02**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前袋口*4+2	Túi *4+2						
B01	模板暗线	Can chắp miệng túi bìa mẫu	B		专车	28	223.2	1029
B02	前袋口切半边缝	Chém miệng túi TT	C		手工	11	81.6	2618
B03	前袋口压倒边明线	Mí miệng túi tăng cường	B		平车	25	199.3	1152
B04	前袋口接袋布暗线及压倒边明线	Can lót túi TT*2, mí miệng lót túi tăng	B		平车	40	318.8	720
B05	烫平	Là miệng túi	B		手烫	17	135.5	1694
B06	前袋面里固定*2	Ghim túi TT chính lót*2	B		平车	40	318.8	720
B07	前袋烫折三边*2	Là gấp túi 3 bên	B		手烫	46	366.6	626
	后片*5	Thân sau*5						
C01	后片划号*2上	SD TS*2 trên	C		手工	28	207.8	1029
C02	后片划号*3下	SD TS*3, dưới	C		手工	41	304.2	702
C03	后片拷克线上	VS 3 chỉ sườn TS trên	B		拷克	27	215.2	1067
C04	后片拷三线(下)	VS 3 chỉ sườn TS dưới	B		拷克	33	263.0	873
C05	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	25	199.3	1152
C06	后中双针明线	Điều rẽ giữa sau 2 đường	B		平车	22	175.3	1309
C07	接后又贴暗线	Can chắp đắp sê sau	B		平车	39	310.8	738
C08	后又贴拷三线	VS 3 chỉ đắp sê sau	B		平车	21	167.4	1371
C09	烫后活折及烫折后下摆	Là ly giữa sau, là gấp gấu TS	B		手烫	36	286.9	800
C10	后又贴固定活折及摆脚压线一段	Ghim đắp sê sau, mí ly gấu sê sau	B		平车	38	302.9	758
	袖牌*4	Cá tay*4						
D01	袖牌模板暗线	Can chắp cá tay bìa mẫu	B		专车	42	392.7	686
D02	修翻	Sửa lộn cá tay	C		手工	40	344.0	720
D03	烫平	Là cá tay	B		手烫	36	336.6	800
D04	袖牌明线3/8	Điều cá tay 3/8	B		平车	43	402.1	670
D05	袖牌划号*2	SD cá tay*2	C		手工	10	86.0	2880
	袖子*4	Tay*4						
E01	袖子划号*4	SD tay*4	C		手工	46	395.6	626
E02	袖片拷三线*4	VS 4 chỉ tay*4	B		拷克	65	607.8	443
E03	袖片固定袖牌*2	Ghim cá tay 2 vào bụng tay, điều 1 d	B		平车	41	383.4	702
E04	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	43	402.1	670
E05	烫底切开及折袖口	Là rẽ tròn tay, gấp gấu tay	B		手烫	37	346.0	778
E06	袖切开暗线	Can chắp sườn tay	B		平车	46	430.1	626
E07	袖切开暗线	Là sống tay	B		手烫	26	243.1	1108
E08	缩袖山	May dùm tay	B		平车	24	224.4	1200
	帽子*3*2	Mũ*3*2						
F01	面帽切开暗线含剪牙口	Can chắp sống mũ chính, bấm	B		平车	42	334.7	686
F02	面帽切开双针明线1/4	Điều sống mũ 3/8	B		双针	38	302.9	758
F03	里帽切开暗线*2	Can chắp sống mũ lót*2, bấm	B		平车	36	286.9	800
F04	帽沿贴车模板暗线	SD lông mũ*1	B		手工	23	183.3	1252
F05	毛帽沿车两头含修翻及固定一道	Chặt 2 đầu lông mũ, sửa lộn, ghim miệng lông mũ 1 đường	B		平车	70	557.9	411

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-099C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **1/8/2016**

VN IE OUTPUT: **7.02 7.02**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
F06	上帽沿貼暗線	Tra bông vào vành mũ	A		平車	75	629.3	384
F07	合帽沿連帽底面里暗線	Lồng lót vành mũ, chân mũ	B		平車	62	494.1	465
F08	翻帽子	Lộn mũ	C		手工	15	111.3	1920
F09	燙帽沿及燙帽切開面里	Là sống mũ chính lót, là chân mũ	B		手燙	36	286.9	800
F10	帽底壓明線	Mí chân mũ	B		平車	35	279.0	823
F11	帽底開一字洞記號*5	SD bổ khuy mũ*5	B		手工專車	22	175.3	1309
F12	帽底開一字洞*5	Bổ khuy mũ*5 (thẳng)	B		專車	29	231.1	993
	領子*2	Cổ*2						
G01	領子車暗線	Can chập sống cổ	B		專車	28	246.4	1029
G02	領子划號*2	SD cổ*2	C		手工	20	166.0	1440
G03	領子切板邊緣含翻	Chém sửa sống cổ	C		手工	21	174.3	1371
G04	燙領子	Là sống cổ	B		手燙	24	211.2	1200
G05	後領貼划號*1	SD đáp cổ*1	C		手工	18	133.6	1600
G06	後領貼車商標含尺碼標	Mí mác vào đáp cổ*1	B		平車	32	255.0	900
	里布	Lót						
H01	前里布胸折記號*2	SD ly lót TT*2	C		手工	28	207.8	1029
H02	里前布胸折暗線*2	May ly lót TT*2	B		平車	30	239.1	960
H03	邊緣縫固定含記號	Ghim mác sườn lót, sd	B		平車	23	183.3	1252
H04	里肩邊緣拷五線	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	52	414.4	554
H05	里袖切開,袖底拷克	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	44	350.7	655
H06	里上袖拷克	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	72	573.8	400
H07	燙里布	Là lót	B		手燙	30	239.1	960
	TOTAL					4317	35,310	6.67



作業別 (Các công đoạn)	車縫(秒) Chuyên may	專車(秒) Chuyên dùng	單價 Đơn giá
平車作業 (Máy thường)	2659		
雙針車作業 (2 kim)	38		
特種車作業 (Đặc chủng)	375	194	1627
手燙作業 (Là)	440		
手工作業 (Làm bằng tay)	589	22	175
合計工時(秒) Tổng thời	4101	216	
出數(件) (SLCN)	7.02	133.3	33,508
總合計工時(秒) Tổng thời	4317	總出數:	6.67